

TÍNH NĂNG ĐỘNG TRONG SINH KẾ CỦA NGƯỜI KHƠ-ME TẠI HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH HIỆN NAY

PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Nghiên cứu hoạt động sinh kế của người Khơ-me ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh cho thấy, mặc dù nông nghiệp vẫn là một hoạt động kinh tế quan trọng của người Khơ-me tại đây, nhưng tại các vùng nông nghiệp truyền thống đã xuất hiện những phương thức sinh kế mới và bản thân các hoạt động nông nghiệp truyền thống cũng đã có nhiều thay đổi về cách thức cũng như đối tượng sản xuất. Điểm nổi bật là dưới sự tác động của chính sách phát triển kinh tế, bức tranh hợp tác trong sản xuất ở cộng đồng người Khơ-me đang dần hình thành như một cơ chế ứng phó với những rủi ro của thị trường sản xuất. Bên cạnh đó, sinh kế của người Khơ-me hiện nay còn được đặc trưng bởi sự nhanh nhạy và năng động của người dân khi tham gia vào các hoạt động buôn bán, làm công nhân, đi biển... là các ngành nghề không được xem là truyền thống của tộc người này. Sự năng động của họ được nhìn nhận như một nỗ lực thích nghi với điều kiện sống hiện nay.

Từ khóa: Sinh kế, người Khơ-me, hợp tác, công nhân, trồng cây lấy gỗ, năng động

Ngày nhận bài: 22/2/2018; ngày gửi phản biện: 4/5/2018; ngày duyệt đăng: 12/6/2018

Người Khơ-me là một trong 53 tộc người thiểu số ở Việt Nam. Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số Khơ-me có 1.260.640 người, cư trú tập trung ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang,... Hiện nay, mặc dù sống trong điều kiện thiên nhiên ưu đãi, có nhiều chính sách hỗ trợ của Nhà nước và địa phương nhưng người Khơ-me thường được hình dung gắn liền với sự đói nghèo, di dân, chưa qua đào tạo, lạc hậu,... (Taylor, 2007, 2014, tr. x; Huynh Truong Huy, 2009, tr. 12; Nguyễn Thị Hòa, 2009).

Qua khảo sát từ tháng 6 đến tháng 7 năm 2016 tại bốn xã (Ngọc Biên, Tân Hiệp, Long Hiệp và Đại An) của huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh - tỉnh có đông người Khơ-me nhất ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có thể nhận thấy, mặc dù hiện nay người Khơ-me vẫn là một tộc người sống chủ yếu bằng nông nghiệp nhưng đã xuất hiện những thay đổi trong một số hoạt động sinh kế thể hiện sự năng động thích nghi của tộc người với hoàn cảnh mới.

1. Tổng quan huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Trà Cú là huyện nghèo thuộc vùng sâu của tỉnh Trà Vinh, cách trung tâm tỉnh lỵ 34km, nằm trải rộng trên tuyến quốc lộ 53 và 54, phía Đông giáp huyện Cầu Ngang, phía Bắc giáp huyện Tiểu Cần và huyện Châu Thành, phía Nam giáp huyện Duyên Hải, phía Tây giáp sông Hậu ngăn cách với huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Huyện Trà Cú có nhiều giồng cát là nơi tụ cư chủ yếu của người Khơ-me. Ở hai xã Đại An và Ngọc Biên, người Khơ-me cư trú dọc theo các giồng cát được bao bọc xung quanh bởi các ruộng lúa. Trên các con đường dọc theo giồng cát này người dân trồng rất nhiều tre để tạo bóng mát và cung cấp nguyên vật liệu cho các nghề thủ công. Trà Cú có phần địa hình chạy theo sông Hậu dài khoảng 20km với cửa biển Định An - một trong các cửa sông đổ ra biển của dòng sông Mê Công. Trà Cú có nhiều sông rạch và hệ thống thủy lợi. Toàn huyện có 17 xã, 2 thị trấn¹, 138 ấp, khóm, trong đó có 6 xã nghèo, 3 ấp đặc biệt khó khăn; 4 xã bãi ngang và 3 xã khu vực II². Trước tháng 5 năm 2015, Trà Cú có diện tích 376,45km². Sau khi tách hai xã Đôn Châu và Đôn Xuân sang huyện Duyên Hải, Trà Cú còn 312,42km² với dân số gồm 155.147 người; trong đó, người Khơ-me có 24.304 hộ và chiếm 60,41% tổng số dân; mật độ 497 người/km² với 39.135 hộ (Cục thống kê Trà Vinh, 2016, tr. 1). Số người trong độ tuổi lao động chiếm 66,89%, đa số là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp - trên 76%, công nghiệp và xây dựng - trên 12%, dịch vụ thương mại - trên 9%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 17%.

Do ở gần cửa biển nên huyện cũng là nơi chịu ảnh hưởng của quá trình xâm nhập mặn từ các cửa biển như Rạch Trà Cú, Tổng Long và Hàm Ray. Trong tổng số diện tích đất tự nhiên năm 2015 của huyện là 376,45km² thì diện tích đất nông nghiệp là 291,47km² (77%), trong đó đất trồng lúa là 174.61km² (60%), đất nuôi trồng thủy sản là 27,70km² (9,5%) (Cục thống kê Trà Vinh, 2016, tr. 22). Các đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa và xã hội của huyện Trà Cú như vậy đã minh họa rõ nét cho đặc điểm huyện nông nghiệp trồng lúa, có đông dân số cư trú ở nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo cao và có nhiều người Khơ-me sinh sống. Điều kiện tự nhiên - xã hội và các chính sách phát triển kinh tế tại đây đã định hình những hình thức hoạt động sinh kế của tộc người Khơ-me.

2. Sinh kế của người Khơ-me tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh: các sắc thái của sự năng động

2.1. Trồng lúa/màu

Kinh tế truyền thống của người Khơ-me chủ yếu dựa vào nông nghiệp với hoạt động trồng lúa và hoa màu. Theo Ngô Văn Lê (2006), người Khơ-me ở vùng đồng bằng sông Cửu

¹ Tháng 5 năm 2015, Trà Cú tách hai xã Đôn Châu và Đôn Xuân sang huyện Duyên Hải. Công trình nghiên cứu này dựa vào số liệu thống kê của Chi cục thống kê huyện Trà Cú giai đoạn 2011 - 2015.

² Theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 3 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 thì xã khu vực III là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã khu vực II là xã có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn nhưng đã tạm thời ổn định; xã khu vực I là các xã còn lại.

Long đã có một sự tương tác trong thời gian rất dài với môi trường tự nhiên tại khu vực sinh thái này. Từ đó, người Khor-me đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm qua các thế hệ trong hoạt động trồng trọt như việc chọn lựa, lai tạo giống lúa, làm thủy lợi, tận dụng sự lên xuống của thủy triều để tháo chua, sủi phèn, cải tạo đất.

Khảo sát cộng đồng Khor-me ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh cho thấy, các hoạt động trồng lúa và hoa màu nơi đây vẫn được duy trì. Người Khor-me hiện vẫn sử dụng hiệu quả các kinh nghiệm được truyền lại từ những thế hệ trước trong các hoạt động trồng trọt như cách thức chăm sóc lúa, quy trình thời vụ, cách bảo quản,... Thêm vào đó, việc áp dụng các sản phẩm từ sự phát triển của khoa học công nghệ trong nông nghiệp vào hoạt động trồng trọt thể hiện qua lựa chọn các giống lúa mới, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thay thế nhân công bằng các thiết bị máy móc như máy cày, máy xới, máy gặt đập liên hợp... được người Khor-me áp dụng ngày càng sâu rộng trong các hoạt động trồng trọt. Kết quả là gia tăng vụ mùa, giảm lao động trong nông nghiệp đã trở nên phổ biến ở cộng đồng người Khor-me.

Một yếu tố nổi trội trong sản xuất nông nghiệp hiện nay là đã xuất hiện sự hợp tác của khá nhiều tổ sản xuất trồng lúa - hình thức các hộ dân tham gia cánh đồng mẫu lớn. Hiện nay mô hình cánh đồng mẫu lớn như “mô hình liên kết bốn nhà” đang là một giải pháp nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản xuất lúa gạo với việc hình thành các vùng thâm canh lúa hiệu quả, bền vững theo hướng GAP³, tiến tới xây dựng vùng nguyên liệu lúa hàng hóa xuất khẩu chất lượng cao. Tại Trà Vinh, cụ thể là ở huyện Cầu Kè, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật tỉnh Trà Vinh kết hợp cùng các doanh nghiệp thực hiện mô hình này từ vụ lúa hè thu năm 2011. Hộ sản xuất theo mô hình cánh đồng mẫu lớn được Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ 30% giống, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật cử cán bộ kỹ thuật hướng dẫn. Công ty Cổ phần Sinh hóa Củ Chi hướng dẫn sử dụng phân bón theo đúng quy trình; Công ty Hợp Trí cung cấp thuốc bảo vệ thực vật; Công ty Lương thực Trà Vinh hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Thành viên của các tổ sản xuất này có đất ruộng liền kề nhau.

Cũng tương tự như cánh đồng mẫu lớn, hiện nay tại các xã của huyện Trà Cú, nông dân Khor-me cũng đang hình thành và duy trì các tổ sản xuất hoa màu với những loại nông sản phổ biến như bắp và ớt. Một số hộ sản xuất đã chuyển từ trồng lúa sang hoa màu do có đất sản xuất phù hợp và do lợi nhuận từ các vụ trồng màu cao hơn trồng lúa mặc dù người nông dân phải bỏ công và vốn nhiều hơn. Trong sự so sánh giữa cách sản xuất riêng và sản xuất theo tổ sản xuất thì cách làm theo tổ mang lại kết quả cao hơn vì người nông dân được đảm bảo đầu ra, được tư vấn và hỗ trợ trong quá trình canh tác.

³ Là từ viết tắt của Good Agriculture Practice (Thực hành nông nghiệp tốt), là công nghệ sản xuất tiên tiến của nhà nông. Sản xuất phải theo quy trình kỹ thuật, năng suất cao, chất lượng tốt, hàng đẹp và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, sản xuất trong môi trường không ô nhiễm. Đặc biệt, GAP còn quan tâm đến an toàn phúc lợi cho người lao động (người lao động phải được trang bị kiến thức, kỹ năng và bảo hộ lao động, được lao động trong điều kiện tối ưu, thoáng mát) (Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh An Giang).

2.2. Trồng cây lấy gỗ

Với đặc điểm có những vùng đất giồng cao, ngoài việc thích hợp cho các loại cây hoa màu (lạc, ngô, ớt, sắn...), vùng đất Trà Cú còn phù hợp với trồng các loại cây lâu năm lấy gỗ. Do đặc trưng văn hóa Phật giáo Theravada, nên người Khơ-me thường trồng nhiều cây dầu quanh các ngôi chùa để lấy củi hỏa táng cho người chết. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, người Khơ-me còn trồng cây lấy gỗ như một phương cách sinh kế. Trong các xã được khảo sát tại huyện Trà Cú, trồng cây lâu năm lấy gỗ, đặc biệt là cây dầu, phổ biến nhưng không hiệu quả do đất nhiễm mặn, chỉ có Ngọc Biên là xã điển hình nhất cho hình thức sinh kế này.

Phong trào trồng cây lấy gỗ ở xã Ngọc Biên diễn ra phổ biến sau năm 2000 khi nguồn gỗ trên thị trường trở nên khan hiếm. Các loại cây sinh trưởng ở địa phương như cây dầu⁴, sao và mù u trở thành những sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Điển hình cho sinh kế trồng cây theo quan niệm truyền thống ở xã Ngọc Biên là trường hợp ông Thạch Ni (85 tuổi), hiện làm Trưởng ban Ban quản trị chùa Tha La. Ông Ni được xem là người đầu tiên trong xã Ngọc Biên trồng cây dầu trên các giồng đất từ năm 1970 với mục đích “*để sau này bán lấy tiền sinh sống lúc tuổi già*”. Trước đó cây dầu chỉ mọc tự nhiên, ông trồng cây dầu thay cho cây sao và cây mù u vì theo kinh nghiệm của ông, thời gian từ lúc trồng đến lúc hạ cây để sử dụng khoảng từ 15 đến 20 năm, trong khi cây sao và cây mù u phải từ 40 đến 60 năm mới cho thu hoạch.

Ngoài việc trồng cây dầu như một lựa chọn sinh kế thích hợp của người Khơ-me, trước đây, những hộ gia đình cư trú trên giồng đất cao cũng có xu hướng trồng tre gai bao quanh phần đất của họ. Theo quan niệm truyền thống, cây tre vừa tạo bóng mát, vừa làm hàng rào khu biệt phần đất của gia đình này với gia đình khác, tre cũng là nguyên liệu hữu ích cho cuộc sống của người nông dân Khơ-me. Họ dùng tre làm chuồng bò, chuồng lợn, làm vách, phân, làm giàn để trồng bầu bí, dưa leo, mướp đắng, làm các loại nông cụ và ngư cụ. Những người Khơ-me sở hữu nhiều tre có thể bán cho các làng nghề ở ấp Trà Tro B, xã Hàm Giang và ấp Giồng Đình, xã Đại An làm nguyên liệu tạo các sản phẩm thủ công như dụng cụ đánh bắt cá tôm, lồng bàn, rổ, nia, thúng, giường tre, thang tre, ghế tre, bàn tre, nôi em bé,... Tre gai bán được giá cao. Tuy nhiên, ngày nay người Khơ-me không thích trồng tre gai do phải trồng lâu năm mới thu hoạch được, khi bán lại rất khó đốn vì tre liên kết với nhau thành bụi, khi đốn khó kéo từng cây ra ngoài.

Hiện nay, xuất phát từ nhu cầu nguồn lợi kinh tế, nhiều hộ Khơ-me ở xã Ngọc Biên bắt đầu trồng cây keo tai tượng để lấy gỗ. Loại cây này sinh trưởng nhanh hơn cây dầu và cây sao, trồng khoảng từ 4 đến 5 năm sẽ đạt hoành 1 mét. Thợ mộc ở huyện Trà Cú hiện ưa thích cây keo tai tượng vì nó dễ đốn, sắc gỗ đẹp, dễ cưa, dễ tạo tác, có thể dùng đóng nhiều loại vật dụng khác nhau. Từ lý do kinh tế trên nên nhiều hộ Khơ-me ở xã Ngọc Biên hiện tập

⁴ Cây dầu có tên khoa học là *Dipterocarpus alatus*, dân gian thường gọi là cây dầu rái, dầu con rái hay cây dầu nước, sinh trưởng chủ yếu ở Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ.

trung trồng nhiều cây keo tai tượng như một loại hình sinh kế mới. Tuy nhiên, tai tượng là giống cây mới nên người Khơ-me thường trồng lẻ hoặc trồng xen với cây dầu để kiểm tra xem cây có gây tác hại đến đất đai không.

2.3. Chăn nuôi

Hiện nay, gia súc được người Khơ-me nuôi phổ biến là bò. Thực tế cho thấy, đối với các hộ gia đình không có đất sản xuất thì việc chăn nuôi bò là một công việc được xem là phù hợp với hoàn cảnh hiện tại, vì người dân chỉ cần có nguồn vốn ban đầu để mua bò và bỏ công lao động của họ để chăm sóc bò. Do bò hợp với vùng đất Trà Cú và có giá cao nên trong các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, hỗ trợ nuôi bò được xem là một trong những giải pháp giúp phát triển kinh tế cho người Khơ-me⁵. Tại huyện Trà Cú, chính sách cho vay vốn ưu đãi rất được người Khơ-me ủng hộ, đặc biệt là các hộ nghèo. Mỗi hộ dân được vay 10 triệu đồng với lãi suất bằng không. Nhờ nguồn vốn vay, các hộ gia đình có thể mua được từ một đến vài con bò để nuôi lớn, nuôi vỗ béo hay nuôi để bán bò con (bê).

Mặc dù tiếp cận nguồn vốn phục vụ chăn nuôi là giống nhau, nhưng các hộ gia đình đã sử dụng số vốn này theo cách riêng và đạt được các hiệu quả khác nhau. Điều này tùy thuộc vào quy mô đầu tư, cách thức sử dụng vốn vay, cách thức nuôi và rủi ro do bệnh tật hay giá cả thị trường. Thật vậy, sau một thời gian chăn nuôi, một số hộ đã có thể hoàn trả được số vốn ban đầu và làm hồ sơ vay với số vốn lớn hơn để tiếp tục việc nuôi bò với số lượng bò tương ứng với số vốn. Trái lại, một số hộ khác lại gặp rủi ro trong chăn nuôi khiến họ bị thua lỗ, mất đi số vốn ban đầu đã vay mượn và đánh mất cơ hội được vay tiếp.

Đối mặt với một số khó khăn có tính khách quan như đã nêu trên, một số hộ gia đình không dám mạo hiểm vay vốn từ ngân hàng chính sách vì họ sợ không thể trả được và mang thêm nợ nần. Vì lý do này, một số thông tin viên cho biết họ chọn cách thức đi chăn bò thuê cho người khác, thường là người có mối quan hệ quen biết dựa vào sự tin tưởng. Việc chăn bò thuê không được trả công bằng tiền mặt, nhưng người chăn nuôi thuê sẽ được một con bò con do con bò họ chăn thuê sinh ra. Hình thức này đã có từ lâu và hiện nay vẫn còn đang được thực hiện bởi một số người Khơ-me không có đất sản xuất trong cộng đồng.

Bên cạnh chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm, hiện nay tại cộng đồng Khơ-me thuộc huyện Trà Cú có một số hộ Khơ-me cũng mưu sinh bằng nghề nuôi tôm vào mùa nước mặn. Các loại tôm thường được người dân nuôi là tôm thẻ trắng, tôm sú. Tuy nhiên, nghề nuôi tôm cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro do bệnh tật và giá cả nên người dân cũng nuôi rất cẩn trọng, mang tính may rủi.

2.4. Nghề thủ công

Khảo sát tại huyện Trà Cú cho thấy, hoạt động thủ công nghiệp vẫn được duy trì ở một

⁵ Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND của tỉnh Trà Vinh ngày 24 tháng 11 năm 2016 về *Hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020*.

số hộ gia đình đã có truyền thống làm nghề thủ công trước đây, bao gồm nghề đan lát các vật dụng và nghề đóng đồ tre. Hiện nay, tại xã Đại An, một số hộ gia đình vẫn tiếp tục nghề đan để kiếm sống chủ yếu vì không có đất canh tác. Các hộ này thường cư trú trong khu vực ấp có nhiều người cùng đan một loại sản phẩm như nhau. Đặc trưng của các hộ ở xã Đại An là chỉ đan các sản phẩm nhỏ do phụ nữ làm là chính. Về nguồn vốn đầu tư cho việc đan lát, người thợ thủ công cho biết chỉ cần vốn để mua cây trúc và bỏ công sức để đan. Trúc thường được mua từ các thương lái ở chợ và được vận chuyển đến xã Đại An từ những vùng khác nhau. Về phân phối sản phẩm đan, trước đây, sau khi đan xong người thợ thủ công thường mang ra chợ và bán sỉ cho các thương lái. Ngày nay, khi các thương lái quen với đầu mối và biết rõ các sản phẩm do người thợ thủ công làm, họ tìm cách liên lạc trực tiếp với người sản xuất thông qua điện thoại để đặt hàng và tới tận nơi để lấy sản phẩm. Mặc dù quy mô nhỏ lẻ, các thương lái vẫn thường xuyên đặt hàng và người làm nghề đan lát vẫn có thu nhập từ những sản phẩm đan của mình.

Mặc dù các sản phẩm đan lát vẫn có thị trường tiêu thụ đều đặn, nhưng nghề này không phát triển mạnh ở cộng đồng vì một số nguyên nhân sau: *Thứ nhất*, vì tính tỉ mỉ của nghề nên mất của những phụ nữ làm nghề này thường yếu nhanh do họ phải tập trung nhiều; việc suy yếu về mất kèm với các bệnh về đau lưng, mỏi vai do phải ngồi một chỗ nhiều khiến cho nhiều phụ nữ không thể tiếp tục công việc, đặc biệt khi họ lớn tuổi. *Thứ hai*, giới trẻ Khơ-me ngày nay không muốn học nghề đan vì tính chất công việc vất vả và cần sự tỉ mỉ; các thanh niên nữ Khơ-me có xu hướng thích chọn làm công nhân ở các xí nghiệp hơn là nổi nghiệp làm nghề đan lát. Kết quả là, tri thức về đan lát của người Khơ-me nói chung và ở xã Đại An nói riêng đang có xu hướng mai một dần vì không có người tiếp nối.

Bên cạnh nghề đan lát ở xã Đại An, nghề đóng hàng tre (người địa phương gọi là nghề đóng vạt) cũng là một nghề thủ công khá phổ biến khác ở xã Hàm Tân và xã Hàm Giang của huyện Trà Cú. Nghề đóng giường và đồ gia dụng bằng tre là một nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời và được truyền qua các thế hệ của người Khơ-me (Phạm Thị Phương Hạnh, 2011). Các thợ đóng hàng tre thường tự phân phối những sản phẩm của mình đến trực tiếp người tiêu dùng mà không thông qua đại lý, vì làm như vậy giá thành sẽ không cao và họ sẽ thu lời được nhiều. Người bán dùng xe kéo tay (xe *Cắm - Lô*) đẩy đi tìm người tiêu dùng và bán trực tiếp cho họ. Khi nào bán hết sản phẩm họ trở về nhà và làm các sản phẩm mới.

Trước đây, mọi công đoạn sản xuất trong làng nghề đều làm bằng tay, nhưng hiện nay người thợ đóng hàng tre được trang bị thêm các loại máy móc để hỗ trợ cho công việc của mình. Các loại máy móc thường được thợ sử dụng bao gồm máy cắt tre, máy khoan, máy mài mắt tre và máy cưa. Chính quyền địa phương cũng có chính sách hỗ trợ đầu tư máy móc cho các hộ nghèo có cơ hội tiếp tục phát triển kế mưu sinh. Năm 2011, Nhà nước đã hỗ trợ cho các hộ nghèo trong làng nghề theo cách cứ ba hộ cấp chung ba máy (máy khoan lớn, máy mài mắt tre và máy cưa nhỏ), giá trị quy ra tiền là 9 triệu đồng. Tuy nhiên, việc hỗ trợ máy chung như vậy cũng gây khó khăn cho các hộ sản xuất vì họ phải tập trung một chỗ để

có thể cùng sử dụng máy móc.

Hiện nay, vì quy mô sản xuất của nghề đóng hàng tre đang ngày càng phát triển do tác động của các yếu tố máy móc, kỹ thuật và sự đầu tư của chính quyền địa phương thông qua chương trình hỗ trợ máy, các hộ gia đình cùng làm nghề này đã thành lập một tổ làng nghề, hay còn gọi là tổ kinh tế hợp tác. Tổ được thành lập trực thuộc Phòng Công thương huyện Trà Cú. Các cán bộ phụ trách tổ làng nghề thường quản lý tổ bằng cách tổ chức các buổi họp với những hộ gia đình sản xuất hàng tre để thăm hỏi tình hình hoạt động và giới thiệu các mẫu mã mới để các thành viên trong tổ tham khảo. Tổ trưởng được các thành viên trong tổ bầu chọn dựa trên tiêu chí là thợ giỏi của vùng và có mối liên hệ tốt với nơi đặt hàng tiêu thụ.

Cũng giống như nghề đan lát, mặc dù người làm nghề đóng hàng tre vẫn kiếm được thu nhập ổn định nhưng việc truyền nghề cho các thế hệ sau trong gia đình là một vấn đề nan giải. Ngoài ra, sự phát triển của thị trường đồ nhôm, đồ nhựa, đồ sắt với giá thành rẻ và mẫu mã đa dạng cũng đặt ra một thách thức lớn cho những người thợ đang theo nghề đóng đồ tre hiện nay.

2.5. Nghề đi biển và các công việc tại cảng cá

Mặc dù một số cộng đồng người Khơ-me tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh sống gần biển nhưng hoạt động đánh bắt xa bờ của họ không quá nổi bật. Người Khơ-me quan niệm “đi biển là nghề đầu không chạm trời, chân không chạm đất, lênh đênh buồn tẻ”; vì vậy không có nhiều người Khơ-me làm nghề này. Rất ít người Khơ-me trong cộng đồng là chủ của các ghe lớn vốn có thể đi đánh bắt xa bờ. Người Khơ-me thường làm thuê cho các chủ ghe người Việt. Chủ ghe người Việt thường nhờ những người Khơ-me có uy tín trong cộng đồng tìm cho họ các thanh niên để đi đánh bắt dài ngày trên biển. Thu nhập từ việc đánh bắt xa bờ được chia cho những thành viên trên ghe thường là một món tiền lớn vì thời gian đánh bắt thường kéo dài từ một tháng rưỡi đến hai tháng. Với khoản tiền này, người Khơ-me có thể mua sắm các vật dụng có giá trị, trả nợ và cải thiện đáng kể cuộc sống của họ.

Trong khi ít người tham gia trực tiếp đánh bắt xa bờ vì đây là công việc được cho là nguy hiểm, thì các việc làm tại cảng biển và đánh bắt gần bờ lại thu hút nhiều người Khơ-me tham gia hơn. Tại cảng biển, người lao động có thể làm các việc như bốc vác, phân loại cá, sơ chế các loại hải sản trước khi chuyển tới những thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh. Người Khơ-me sở hữu những chiếc ghe nhỏ để đánh bắt gần bờ và đi về trong ngày. Các hộ người Khơ-me này không có hoặc có ít diện tích đất nông nghiệp.

2.6. Làm công nhân/đi làm thuê

Hiện nay, việc người Khơ-me tại cộng đồng huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh di cư đến các tỉnh phát triển và thành phố lớn để tìm kiếm việc làm đã và đang diễn ra một cách phổ biến. Đối với người Khơ-me, đây là một giải pháp cho tình trạng thất nghiệp của họ khi cộng đồng phải đối mặt với những khó khăn như đã được đề cập chi tiết ở phần trên. Đối tượng di cư

trong cộng đồng người Khor-me thường chủ yếu tập trung vào những hộ gia đình không có đất canh tác, không có công việc ổn định tại quê nhà hoặc đang gặp khó khăn về tài chính. Xét về độ tuổi di cư, những người trẻ tuổi chưa lập gia đình hoặc vừa lập gia đình trong thời gian đầu cũng là đối tượng di cư nhiều. Ngoài ra, học sinh người Khor-me ở giai đoạn trung học phổ thông cũng thường có xu hướng bỏ học để đi làm tại các thành phố lớn. Đây được xem là một vấn đề lớn trong giáo dục của cộng đồng người Khor-me. Người Khor-me có thể làm thuê/làm công nhân tại chỗ hay di cư đến những thành phố lớn, thậm chí đi xuất khẩu lao động.

Người Khor-me thích làm công nhân do có thu nhập ổn định hàng tháng hơn so với làm nông nghiệp. Tuy nhiên, làm công nhân đồng nghĩa với việc đảm nhận khối lượng công việc nhiều trong khuôn khổ giờ giấc và các quy định ràng buộc chặt chẽ, trong khi mức lương chưa tương xứng cũng là một điều khá mới mẻ gây khó khăn và áp lực cho sự thích nghi của người Khor-me với lối sinh sống công nghiệp. Vì những áp lực và khó khăn của công việc, nhiều công nhân thường nghỉ việc khi thấy có cơ hội lựa chọn một công việc khác. Khảo sát thực tế cho thấy, số người trẻ tuổi thường dễ bỏ việc hơn khi bị quản lý nhắc nhở và la mắng. Họ sẵn sàng rời bỏ quê nhà, thậm chí là công việc làm công nhân tại quê nhà, để di cư tìm việc làm tại các thành phố lớn. Ngoài ra, nhóm nữ công nhân cũng thường nghỉ việc khi thai sản và nuôi con nhỏ. Nhóm công nhân ở độ tuổi trung niên được cho là dễ quản lý hơn vì họ ít có cơ hội thay đổi việc làm và họ có gia đình định cư ổn định tại địa bàn.

Người Khor-me thường di cư và tìm kiếm việc làm tại các tỉnh và thành phố lớn theo từng nhóm nhỏ có mối quan hệ gần gũi nhau. Những nhóm này chọn định cư chung tại nơi ở mới và giúp nhau trong việc tìm kiếm công ăn việc làm. Mối quan hệ này chủ yếu là anh chị em trong gia đình, trong dòng họ hoặc bạn bè trong cùng xóm, ấp, xã. Nghiên cứu của chúng tôi chia sẻ kết quả với Nguyễn Đức Lộc (2015), Ngô Thị Thu Trang và các cộng sự (2016) khi nhận thấy, tại các khu công nghiệp hay các thành phố mà người Khor-me di cư đến, những công nhân Khor-me có xu hướng cư trú trong cùng một khu trọ và các khu trọ này thường gần nhau. Đặc điểm cư trú này giúp người Khor-me di cư tạo lập một cộng đồng cùng tộc người ngay tại môi trường sinh sống mới. Thu nhập của người Khor-me được dùng để chi trả một phần cho cuộc sống hàng ngày, nhưng một phần lớn khác được gửi về quê cho gia đình, đặc biệt trong trường hợp họ có con nhỏ.

Mặc dù nhiều người Khor-me chọn cách rời quê hương để đến làm việc tại các tỉnh và những thành phố lớn, nhưng tại những nơi này công việc của họ cũng không ổn định như mong muốn. Đối với nhóm công nhân làm tại cơ sở sản xuất nhỏ, khi đối mặt với những khó khăn đến từ công việc và thiếu thông tin, người Khor-me khó khăn trong việc duy trì một công việc nhất định mà phải liên tục thay đổi. Các công việc mà người Khor-me thường xuyên thay đổi thường thuộc các lĩnh vực như: phụ giúp ở quán ăn và quán cà phê, giúp việc gia đình, làm thợ hồ, chăn nuôi trong một trang trại nhỏ, hoặc làm công nhân trong những nhà xưởng có quy mô nhỏ. Vì công việc đơn giản nên mức lương trả cho họ cũng khá thấp và phải làm việc trong điều kiện không tốt cho sức khỏe. Những công nhân làm ở

các xưởng gỗ cho biết sức khỏe của họ bị ảnh hưởng nặng nề bởi bụi từ công việc chà nhám, quét dọn vệ sinh ở các máy cắt gỗ. Do vậy, họ thường mắc phải các bệnh về đường hô hấp như viêm phế quản và viêm phổi. Ngoài ra, vì chế độ ăn uống không được chú ý và công việc nặng nhọc, nên nhiều người cũng bị mắc một số bệnh khác như gan nhiễm mỡ, thoái hóa cột sống,...

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sinh kế của người Khơ-me hiện nay có một số đặc tính được giữ lại nhưng về cơ bản đã có những thay đổi rất đáng kể cả về loại hình sinh kế và tính chất bên trong của các hoạt động này. Đây chính là sự năng động trong sinh kế của người Khơ-me.

Xét đến loại hình sinh kế, người Khơ-me hiện nay tham gia vào các hoạt động kinh tế rất đa dạng chứ không chỉ mang tính thuần nông như trước kia. Bên cạnh các hoạt động nông nghiệp và thủ công nghiệp, một bộ phận người Khơ-me đã tham gia vào một số hoạt động khác như buôn bán ở chợ, bán hàng tạp hóa tại nhà riêng, đi biển và tham gia vào những hoạt động ở cảng biển (đối với khu dân cư ở khu vực gần biển), làm công nhân ở các xí nghiệp trong và ngoài khu vực.

Xét về tính chất của các hoạt động sinh kế, trong từng hoạt động mà người Khơ-me tham gia đều có những thay đổi nhất định về quy mô, cách thức tổ chức và sản xuất. Trong sản xuất nông nghiệp của người Khơ-me, việc áp dụng khoa học kỹ thuật để tăng năng suất rất phổ biến. Người Khơ-me cũng rất nhanh nhạy trong việc thay đổi đối tượng trồng trọt. Bên cạnh việc chuyển đổi từ trồng cây lấy gỗ phục vụ nhu cầu tôn giáo và tín ngưỡng sang phục vụ nhu cầu gia tăng thu nhập gia đình. Ở cộng đồng người Khơ-me còn nổi bật với xu hướng chuyển từ lúa sang màu và cây ăn trái để gia tăng hiệu quả kinh tế. Bên cạnh đó, nếu như trước đây, các hoạt động thuần nông hay tiểu thủ công nghiệp diễn ra ở quy mô hộ gia đình thì hiện nay dưới tác động của các chính sách phát triển ở địa phương, với những thành công bước đầu hợp tác trong sản xuất đã xuất hiện và phát triển rộng khắp. Việc hợp tác này phù hợp với xu hướng sản xuất hiện nay để có thể ứng phó với những rủi ro của thị trường.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Thị Phương Hạnh (Chủ biên, 2011), *Văn hóa Khmer Nam Bộ - Nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Hòa (2009), “Lao động nữ di cư giúp việc nhà từ đồng bằng sông Cửu Long tới thành phố Hồ Chí Minh (Nghiên cứu tại phường 9 thị xã Trà Vinh)”, trong: *Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học lần thứ ba*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

3. Huynh Truong Huy (2009), “Analysis of Labor Migration Decisions: Its Determinants and Benefits, the Case of Khmer Families in Tra Vinh Province of Vietnam”, *Deposens Working Paper Series*, No. 20.
4. Ngô Văn Lệ (Chủ biên, 2006), *Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng người Chăm và Khmer tại TP. Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Đức Lộc (2015), “Di dân, rủi ro, và mạng lưới xã hội của người công nhân nhập cư”, trong: *Đời sống xã hội Việt Nam đương đại (tập 1)*, Nxb. Tri thức.
6. Taylor, Phillip (2007), “Poor Policies, Wealthy Peasants; Alternative Trajectories of Rural Development in Vietnam”, *Journal of Vietnamese Studies*, No. 2, Pp. 3-56.
7. Taylor, Phillip (2014), “The Khmer Lands of Vietnam: Environment, Cosmology and Sovereignty”, *Asian Studies Association of Australia in association with NUS Press and NIAS Press*.
8. Ngô Thị Thu Trang, Hồ Thị Kim, Châu Thị Thu Thủy và Ngô Hoàng Đại Long (2016), “Thích ứng sinh kế của người nhập cư Khmer tại quận ven đô: điển cứu tại phường Bình Trị Đông B và phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Phát triển Khoa học Công nghệ*, Số 19, tr. 89-108.



Chùa Hang của người Khor-me ở huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ảnh: Vũ Đình Mười, chụp năm 2016